

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng - Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. Mã số: 175.1TrEM.11** 3
Effects of Foreign Direct Investment (FDI) on Export of Vietnamese Provinces
- 2. Vũ Thị Yên - Đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Mã số: 175. IIIEM.11** 16
The Impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on Vietnam's Trade Value With RCEP Partners
- 3. Ngô Thị Mỹ - Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại. Mã số: 175.1TrEM.11** 28
Analysis of the Situation of Vietnam's Agriculture Export to China Through Trade Indicators

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Võ Văn Dứt - Ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò điều tiết của quy mô và thời gian hoạt động. Mã số: 175.2BAdm.21** 36
The Moderating Effects of Firm Size And Age on Business Ties on SME Export Performance in Vietnam
- 5. Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh và Dương Nguyễn Thanh Tâm - Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Mã số: 175.2FiBa.21** 47
Impacts From Foreign Banking Penetration to Financial Stability of Vietnam Commercial Banks in the Context of Integrating

- 6. Lê Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Việt - Khác biệt giới tính và ảnh hưởng tới cách thức ra quyết định và quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Mã số: 175.2.BAdm.22** 59
Gender Difference and Its Impacts on Decision and Management Methods in Vietnamese SMEs
- 7. Nguyễn La Soa - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán quản trị chiến lược ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: 175. 2BAcc.21** 69
Study on the willingness to apply strategic management accounting in small and medium enterprises in Ha Noi
- 8. Lê Thùy Hương và Nguyễn Thu Hương - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm ống hút giấy thân thiện với môi trường của các nhà hàng và quán cà phê: một khảo sát ở thành phố Hà Nội. Mã số: 175.2BMkt.21** 80
The Factors Influencing the Intention to Purchase Environmentally Friendly Paper Straws in Restaurants and Cafes: A Survey in Hanoi City
- 9. Đinh Thị Phương Anh - Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. Mã số: 175.2FiBa.22** 94
Performance Situation of Vietnamese Commercial Banks and Issues

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang - Rào cản trong áp dụng đổi mới sáng tạo mở: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mã số: 175.3BAdm.31** 103
Barriers in Open Innovation Adoption: Empirical Research in Small and Medium Enterprises in Hanoi

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC QUA CÁC CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI

Ngô Thị Mỹ

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

Email: ntmy@tueba.edu.vn

Ngày nhận: 28/12/2022

Ngày nhận lại: 07/02/2023

Ngày duyệt đăng: 10/02/2023

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu nông sản với quy mô lớn. Trong giai đoạn 2010-2020, Trung Quốc luôn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn của Việt Nam với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 57,4 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng bình quân về kim ngạch xuất khẩu là 11,96%/năm. Thông qua các chỉ số thương mại như chỉ số lợi thế so sánh (RCA), chỉ số tương đồng về xuất khẩu (ESI), chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI), chỉ số thương mại nội ngành (IIT) cho thấy, thương mại hàng nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc có tính bổ sung cao, nhóm hàng nông sản của Việt Nam vẫn có tiềm năng và còn nhiều cơ hội để xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc. Từ thực tế đó, bài viết đưa ra một số giải pháp trên cơ sở phát huy những lợi thế và khắc phục khó khăn nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

Từ khóa: Xuất khẩu, nông sản, chỉ số thương mại, Việt Nam, Trung Quốc.

JEL Classifications: C8; C82; F13; Q17.

1. Đặt vấn đề

Thời gian qua, quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Trong nhiều năm liền, Trung Quốc luôn thuộc top các thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam. Nhóm hàng có nhiều lợi thế và được tập trung xuất khẩu sang Trung Quốc chính là nông sản. Chỉ tính riêng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu (KNXX) nông sản đạt 8,7 tỷ USD chiếm 17,9% trong tổng KNXX nông sản của Việt Nam [9]. Đây là nhóm hàng Việt Nam đang khai thác các lợi thế như điều kiện tự nhiên, năng lực sản xuất, chính sách thương mại giữa hai quốc gia,... Mặc dù nông sản Việt Nam đã và đang từng bước hoàn thiện về chất lượng, chủng loại, mẫu mã để phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng tại các nước xuất khẩu. Song khả năng cạnh tranh của nông sản Việt trước các đối thủ trong và ngoài khu vực ASEAN như Thái Lan, Philippin, Australia,... tại các thị trường nói chung và thị trường Trung Quốc nói riêng còn khá thấp. Nguyên nhân có nhiều nhưng đáng quan tâm nhất là do các thị trường xuất khẩu đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ (SPS) rất khắt khe đối với hàng nông sản. Mặc dù vậy, để đánh giá đúng về bức tranh xuất khẩu nông sản của Việt Nam thời gian qua còn cần

xem xét từ các chỉ số thương mại của nhóm hàng này như chỉ số lợi thế so sánh, chỉ số tương đồng về xuất khẩu, chỉ số hỗ trợ thương mại, chỉ số thương mại nội ngành,... Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế trong nước, nhu cầu nông sản của thị trường Trung Quốc vẫn rất lớn tuy nhiên thị hiếu của người tiêu dùng đang có sự thay đổi theo xu hướng ngày một cao hơn [7]. Do vậy, việc tập trung phân tích các chỉ số thương mại nhằm hiểu rõ về tiềm năng, cơ hội, tính bổ sung cũng như thực tế về khả năng xuất khẩu của nông sản Việt tại thị trường Trung Quốc là rất cần thiết. Theo Quyết định phê duyệt Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ thị trường Trung Quốc vẫn là một trong số các thị trường xuất khẩu nông sản chủ lực của Việt Nam [8]. Vì thế, việc đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc trong thời gian tới có ý nghĩa quan trọng không chỉ với nhiệm vụ xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước mà còn góp phần thực hiện chiến lược xuất khẩu mà Thủ tướng đã phê duyệt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tổ chức uy tín trên Thế giới và trong nước như Ngân hàng Thế giới (World Bank), Tổng

cục Hải quan,... Các dữ liệu sau khi thu thập sẽ được tổng hợp theo các chỉ tiêu bài viết sử dụng để phân tích.

Trung Quốc là một trong các đối tác nhập khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm. Trong phạm vi nghiên cứu, bài viết chỉ tập trung với một số nhóm nông sản đang được xuất khẩu với tỷ trọng lớn dựa theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương SITC (phiên bản 4) do Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc ban hành, bao gồm:

SITC (0 + 1 + 2 - 27 - 28 + 4): Hàng nông sản (Theo WTO, nhóm hàng nông sản bao gồm Lương thực, thực phẩm và động vật sống (SITC 0), Đồ uống và thuốc lá (SITC 1), Nguyên vật liệu dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu (SITC 2 -27 - 28) và Dầu, mỡ, sáp động, thực vật (SITC 4).

SITC 0: Lương thực, thực phẩm và động vật sống
SITC 042: Gạo

SITC 057: Trái cây và quả hạch, tươi hoặc khô

SITC 058: Trái cây, chế biến hoặc bảo quản

SITC 071: Cà phê

SITC 074: Trà và matcha

SITC 075: Gia vị

Phương pháp phân tích

Đề làm rõ thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020, ngoài việc sử dụng phương pháp thống kê mô tả bài viết còn sử dụng các chỉ số thương mại như chỉ số lợi thế so sánh (RCA), chỉ số tương đồng về xuất khẩu (ESI), chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI) và chỉ số thương mại nội ngành (IIT) để phân tích. Trong đó:

- Chỉ số lợi thế so sánh (RCA) được dùng để đánh giá lợi thế so sánh của một mặt hàng và nhóm hàng nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam.

$$RCA_{ij} = (x_{ij} / X_{it}) / (x_{wj} / X_{wt})$$

Trong đó: x_{ij} và x_{wj} lần lượt là giá trị xuất khẩu của sản phẩm j của nước i và thế giới.

X_{it} và X_{wt} lần lượt là tổng giá trị xuất khẩu của nước i và thế giới.

Ý nghĩa: Nếu $RCA > 2,5$ thì sản phẩm có lợi thế so sánh rất cao; RCA nằm trong khoảng từ 1,0 đến 2,5 thì sản phẩm có lợi thế so sánh; và $RCA < 1,0$ thì sản phẩm bất lợi thế so sánh [1], [4].

- Chỉ số tương đồng về xuất khẩu (ESI) dùng để đo lường mức độ tương đồng giữa hai quốc gia trong việc xuất khẩu một cơ cấu hàng hóa nhất định ra thị trường thế giới [2].

Trong đó: X_A^i là giá trị xuất khẩu của sản phẩm i từ quốc gia A;

$$ESI_{AB} = \left\{ \sum_{i=1}^n \left[\frac{1}{2} \left(\frac{X_A^i}{X_A} + \frac{X_B^i}{X_B} \right) \times \left(1 - \frac{\left| \frac{X_A^i}{X_A} - \frac{X_B^i}{X_B} \right|}{\frac{X_A^i}{X_A} + \frac{X_B^i}{X_B}} \right) \right] \right\} \times 100(\%)$$

X_A là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia A ra thế giới;

X_B^i là giá trị xuất khẩu của sản phẩm i từ quốc gia B;

X_B là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia B ra thế giới.

Ý nghĩa: ESI_{AB} càng lớn thì mức độ tương đồng giữa xuất khẩu sản phẩm i ở các nước A và B càng cao, tức là mức độ cạnh tranh càng mạnh; ngược lại, ESI_{AB} càng nhỏ thì mức độ tương đồng giữa xuất khẩu sản phẩm i ở các nước A và B càng thấp hay mức độ cạnh tranh càng yếu.

- Chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI) dùng để đo lường mức độ bổ sung giữa xuất nhập khẩu một mặt hàng nhất định giữa hai quốc gia [3].

$$TCI_{AB}^i = RCA_{AE}^i \times RCA_{BI}^i$$

Trong đó:

TCI_{AB}^i là chỉ số hỗ trợ thương mại của sản phẩm i của quốc gia A với quốc gia B;

RCA_{AE}^i là lợi thế so sánh được biểu hiện của sản phẩm i của quốc gia A khi xuất khẩu;

RCA_{BI}^i là bất lợi so sánh được biểu hiện của sản phẩm i của quốc gia B trong nhập khẩu;

Ý nghĩa: Nếu $TCI_{AB}^i < 1$, nghĩa là tính hỗ trợ thương mại của sản phẩm i của quốc gia A với quốc gia B là yếu; nếu $TCI_{AB}^i \geq 1$, điều đó có nghĩa là tính hỗ trợ thương mại của sản phẩm i của quốc gia A với quốc gia B là mạnh.

- Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) dùng để đánh giá hoạt động cùng xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm trong cùng một ngành hàng nông sản giữa hai quốc gia [5],[6].

$$IIT_i = 1 - \frac{|X_i - M_i|}{X_i + M_i}$$

Trong đó:

X_i là kim ngạch xuất khẩu nông sản của A sang B.

M_i là kim ngạch nhập khẩu nông sản của A từ B.

Ý nghĩa: Chỉ số IIT nhận giá trị trong khoảng [0,1]. Tức là, nếu $IIT = 0$: hoàn toàn là thương mại ngoại ngành và $IIT = 1$: hoàn toàn là thương mại nội ngành.

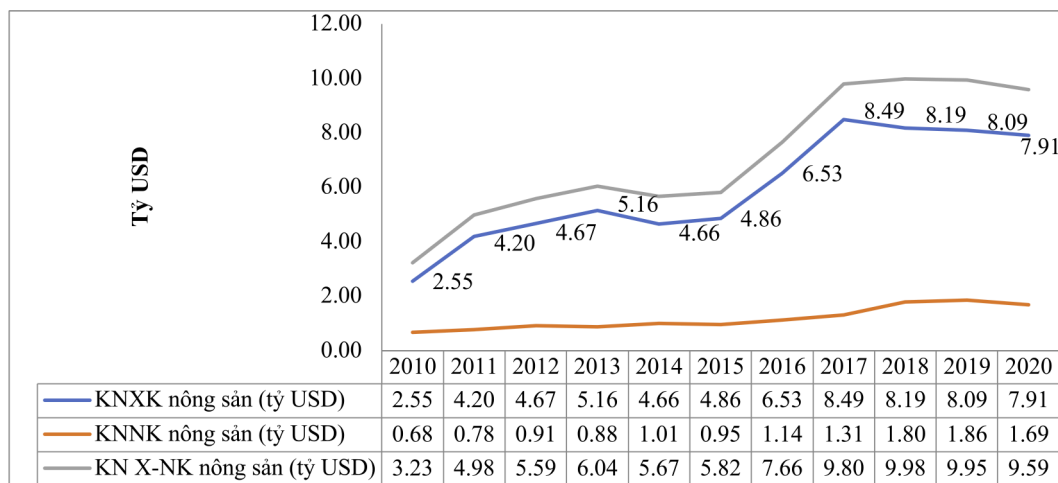
3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có những bước phát triển đáng ghi nhận, một trong số các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đã và đang được nhiều doanh nghiệp, người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng nhờ chất lượng và khả năng cung ứng chính là nông sản. Sau đây là kết quả về hoạt động xuất nhập khẩu nhóm hàng này giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020.

Sở dĩ Trung Quốc là thị trường xuất khẩu nông sản chính của Việt Nam bởi một số lợi thế như khoảng cách địa lý gần nên tiết kiệm được chi phí vận chuyển, thuế suất khẩu nông sản vào Trung Quốc thấp do thực hiện cam kết trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc. Đến nay Trung Quốc đã giảm thuế cho hơn 8.000 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, trong đó có nông sản, trái cây tươi, mở ra nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường rộng lớn này. Trong tương lai Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu hàng hóa nói chung và nông sản nói riêng đầy tiềm năng của Việt Nam.



(Nguồn: Worldbank và tính toán của tác giả, 2022 [11])

Hình 1: Biến động về kim ngạch xuất, nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020

Hình 1 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2020, đạt cao nhất vào năm 2017 với giá trị là 8,49 tỷ USD và đạt 7,91 tỷ USD vào năm 2020. Bên cạnh việc xuất khẩu thì Việt Nam cũng đã và đang nhập một số nông sản từ Trung Quốc. Tuy nhiên, so với xuất khẩu thì nhập khẩu nông sản chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Nhiều năm qua, nhóm hàng chính được Trung Quốc tập trung sản xuất và xuất khẩu là cơ khí và đồ điện tử (Chỉ tính riêng năm 2021, tỷ trọng nhóm hàng cơ khí và đồ điện tử xuất khẩu chiếm 59% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc) [9]. Nhóm hàng nông sản cũng nằm trong danh mục hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc song tỷ trọng xuất khẩu là khá nhỏ.

- Về tỷ trọng xuất nhập khẩu nông sản

Bảng 1 cho thấy, tỷ trọng xuất khẩu nông sản trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc của Việt Nam đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020. Những năm gần đây, do sự cạnh tranh từ các quốc gia trong khu vực ASEAN kết hợp với các quy định về chất lượng nông sản nhập khẩu vào Trung Quốc chặt chẽ hơn và đặc biệt do sự bùng nổ của đại dịch Covid-19 đã làm cho kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam giảm sút rõ rệt. Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam không chỉ ở hiện tại mà còn trong tương lai. So với xuất khẩu thì tỷ trọng nhập khẩu nông từ Trung Quốc vào Việt Nam chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản. Các mặt hàng nông sản được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam tập trung chủ yếu vào rau và quả.

Bảng 1: Tỷ trọng xuất, nhập khẩu nông sản của Việt Nam ở thị trường Trung Quốc giai đoạn 2010-2020

Năm	Xuất khẩu của Việt Nam			Nhập khẩu từ Trung Quốc		
	Hàng hóa (Tỷ USD)	Nông sản (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	Hàng hóa (Tỷ USD)	Nông sản (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
2010	7,74	2,55	32,99	20,20	0,68	3,35
2011	11,61	4,20	36,16	24,87	0,78	3,13
2012	12,84	4,67	36,41	29,03	0,91	3,15
2013	13,18	5,16	39,13	36,89	0,88	2,38
2014	14,93	4,66	31,24	43,65	1,01	2,32
2015	16,57	4,86	29,36	49,44	0,95	1,93
2016	21,95	6,53	29,73	50,04	1,14	2,28
2017	35,39	8,49	23,99	58,53	1,31	2,23
2018	41,37	8,19	19,79	65,52	1,80	2,74
2019	41,43	8,09	19,52	75,59	1,86	2,46
2020	48,88	7,91	16,18	84,20	1,69	2,00
Tăng trưởng BQ (%)	20,23	11,96	-	15,34	9,54	-

(Nguồn: Worldbank và tính toán của tác giả, 2022 [11])

3.2. Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại

- Chỉ lợi thế so sánh (RCA)

Nhiều năm qua Việt Nam được thế giới biết đến là một quốc gia có lợi thế lớn trong xuất khẩu nông sản. Vì thế, nông sản Việt đã từng bước xây dựng

được vị thế của mình tại thị trường thế giới cũng như thị trường Trung Quốc nói riêng. Bảng 2 sẽ làm rõ lợi thế so sánh trong xuất khẩu một số nhóm hàng nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020.

Qua kết quả tính toán của chỉ tiêu RCA cho thấy, Việt Nam luôn có lợi thế so sánh cao hơn Trung

Bảng 2: So sánh RCA của một số nhóm hàng nông sản xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc

Nhóm hàng		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Nông sản	Việt Nam	2,62	2,49	2,20	1,88	1,79	1,52	1,43	1,40	1,31	1,16	0,94
	Trung Quốc	0,37	0,37	0,35	0,34	0,33	0,32	0,35	0,34	0,35	0,34	0,27
SITC 0	Việt Nam	3,26	3,08	2,77	2,26	2,24	1,86	1,78	1,75	1,62	1,37	1,11
	Trung Quốc	0,46	0,46	0,43	0,41	0,39	0,38	0,42	0,42	0,42	0,4	0,33
SITC 042	Việt Nam	32,73	27,41	23,01	15,3	12,97	11,54	8,87	8,42	7,67	6,85	6,04
	Trung Quốc	0,19	0,16	0,10	0,13	0,11	0,08	0,13	0,18	0,25	0,32	0,22
SITC 057	Việt Nam	4,00	4,04	3,82	3,12	3,18	3,28	3,87	4,31	3,87	3,21	2,30
	Trung Quốc	0,34	0,34	0,37	0,35	0,32	0,35	0,37	0,34	0,32	0,36	0,34
SITC 058	Việt Nam	1,15	1,11	0,8	1,22	1,01	1,01	1,29	1,13	1,35	1,59	1,61
	Trung Quốc	1,37	1,42	1,37	1,25	1,10	0,93	0,97	1,19	1,14	1,03	0,80
SITC 071	Việt Nam	13,4	12,4	14,2	11,5	11,1	7,05	7,79	7,13	6,91	5,00	3,75
	Trung Quốc	0,04	0,05	0,06	0,06	0,07	0,08	0,19	0,08	0,07	0,04	0,03
SITC 074	Việt Nam	5,66	5,48	4,98	3,46	3,54	2,49	2,31	1,99	2,04	1,68	1,19
	Trung Quốc	1,06	1,38	1,38	1,20	1,37	1,22	1,37	1,4	1,75	1,65	1,40
SITC 075	Việt Nam	17,5	18,4	17,7	16,8	16,8	13,4	13,0	9,34	7,11	6,21	4,51
	Trung Quốc	1,27	1,02	0,76	0,79	0,77	0,64	0,68	0,74	0,91	1,01	0,92

(Nguồn: UN Comtrade và tính toán của tác giả, 2023 [11])

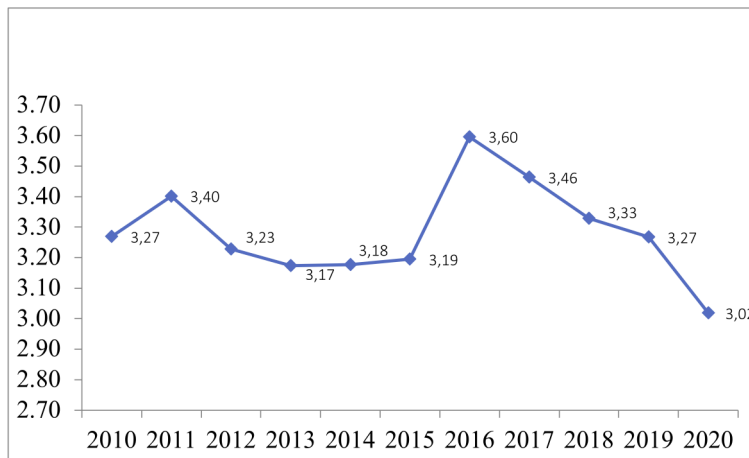
Quốc trong xuất khẩu các nhóm hàng nông sản. Sự chênh lệch về RCA giữa Việt Nam và Trung Quốc khá lớn được tập trung vào các nhóm hàng như SITC 042, SITC 075, SITC 071 và SITC 057. Mặc dù theo thời gian, RCA trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam đang có xu hướng giảm do sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Philippin,... So với nông sản của các đối thủ cạnh tranh thì nông sản Việt chưa được đầu tư đúng về khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến nên việc đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, truy xuất nguồn gốc,... chính là vấn đề còn tồn tại cần khắc phục. Bên cạnh đó, trình độ của người tiêu dùng tại thị trường Trung Quốc cũng ngày một cao hơn nên việc cải tiến mẫu mã và nâng cao chất lượng nông sản trước khi đưa đi xuất khẩu là yêu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong thời gian tới, nếu Việt Nam kịp thời đưa ra các chính sách sản xuất và xuất khẩu phù hợp nhằm khai thác được các lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên kết hợp với việc ứng dụng sự phát triển của khoa học công nghệ và tận dụng tốt các mối quan hệ hợp tác quốc tế thì Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu nông sản đầy tiềm năng của Việt Nam.

- *Chỉ số tương đồng về xuất khẩu nông sản (ESI)*

Quốc. Do vậy, nhiều mặt hàng nông sản là đặc sản của Việt Nam đang được ưa chuộng tại thị trường Trung Quốc cần được đầu tư phát triển thành các vùng chuyên canh có quy mô lớn, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật tạo nguồn hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, vấn đề về xây dựng và đăng ký bảo hộ cho nông sản xuất khẩu ở Việt Nam cần được chú trọng hơn nữa để nâng cao vị thế cho nông sản Việt không chỉ ở thị trường Trung Quốc mà còn hướng tới các thị trường xuất khẩu ở các quốc gia phát triển khác trên thế giới. Trong nhiều năm qua, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc được thực hiện chủ yếu bằng con đường tiểu ngạch nên nhà sản xuất có thể gặp nhiều rủi ro trong quá trình tiêu thụ sản phẩm [7]. Điển hình là tình trạng ứ đọng hàng nghìn xe chở nông sản chờ xuất khẩu tại cửa khẩu Lạng Sơn [10]. Đây là vấn đề cần các Bộ, ban, ngành nhanh chóng đưa ra các quyết sách phù hợp để hướng đến xuất khẩu theo con đường chính ngạch nhằm hạn rủi ro góp phần tạo nên tính bền vững cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian tới.

- *Chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI)*

Từ kết quả tại bảng 3 cho thấy, chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI) các nhóm hàng nông sản giữa



(Nguồn: UN Comtrade và tính toán của tác giả, 2022 [11])

Hình 2: Chỉ số tương đồng về xuất khẩu nông sản (ESI) giữa Việt Nam và Trung Quốc

Trong giai đoạn 2010-2020, chỉ số tương đồng về xuất khẩu nông sản (ESI) giữa Việt Nam và Trung Quốc dao động trong khoảng hơn 3%, trong đó ESI đạt giá trị thấp nhất vào năm 2020 (3,02%). Kết quả này cho thấy, mức tương đồng trong xuất khẩu nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc không cao, tức là đang có sự khác nhau khá nhiều trong xuất khẩu hàng nông sản giữa Việt Nam và Trung

Quốc. Việt Nam và Trung Quốc đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020. Tính đến năm 2020, những nhóm hàng nông sản nghiên cứu còn thể hiện tính hỗ trợ thương mại mạnh của Việt Nam với Trung Quốc là SITC 075, SITC 074, SITC 058 và SITC 042. Tuy nhiên, TCI của một số nhóm hàng đang có xu hướng biến động giảm dần theo thời gian điển hình như SITC 075, SITC 074 và SITC 042.

Bảng 3: Chỉ số hỗ trợ thương mại (TCI) giữa Việt Nam và Trung Quốc

Năm	Nông sản	SITC 0	SITC 042	SITC 057	SITC 058	SITC 074	SITC 075
2010	0,96	1,49	6,28	1,35	1,57	5,97	22,22
2011	0,92	1,41	4,47	1,37	1,58	7,59	18,65
2012	0,76	1,19	2,19	1,41	1,09	6,88	13,49
2013	0,64	0,93	1,99	1,10	1,52	4,16	13,34
2014	0,59	0,88	1,39	1,03	1,11	4,87	13,01
2015	0,49	0,71	0,90	1,16	0,93	3,04	8,62
2016	0,50	0,75	1,16	1,44	1,24	3,16	8,84
2017	0,48	0,74	1,53	1,46	1,34	2,79	6,94
2018	0,45	0,68	1,95	1,25	1,54	3,57	6,49
2019	0,39	0,55	2,16	1,15	1,63	2,76	6,26
2020	0,25	0,36	1,30	0,79	1,29	1,67	4,15

(Nguồn: UN Comtrade và tính toán của tác giả, 2022 [11])

Trong những năm đầu của giai đoạn 2010-2020, số lượng đối thủ cạnh tranh về xuất khẩu nông sản với Việt Nam còn ít nên TCI đạt giá trị khá cao. Song, cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày một sâu và rộng đã mở ra nhiều cơ hội hợp tác, trao đổi thương mại giữa Trung Quốc với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Trong đó có nhiều quốc gia có trình độ sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp phát triển hơn nhiều so với Việt Nam. Đây là lý do giải thích cho sự giảm dần của TCI trong một số nhóm hàng nông sản Việt Nam tại thị trường Trung Quốc trong những năm gần đây. Với nhóm

hàng nông sản nói chung¹ và nhóm SITC 0 có TCI < 1 trong nhiều năm cho thấy tính hỗ trợ thương mại rất yếu. Trên thực tế, Việt Nam có lợi thế cũng như khả năng xuất khẩu ở một số nhóm hàng và mặt hàng nhất định trong khi khái niệm nông sản theo WTO và các mặt hàng thuộc nhóm SITC 0 lại rất nhiều. Để phát huy tốt tính hỗ trợ thương mại trong xuất khẩu nông sản cũng như quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc, cần có sự phối hợp chặt chẽ từ chính phủ hai nước trong việc tập trung sản xuất và xuất khẩu một số nhóm hàng hoặc mặt hàng nông sản cụ thể, có lợi thế ở Việt Nam.

Bảng 4: Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) trong xuất khẩu nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc

Năm	Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) giữa Việt Nam và Trung Quốc						
	Nông sản	SITC 0	SITC 042	SITC 057	SITC 058	SITC 074	SITC 075
2010	0,04	0,63	0,86	0,43	0,16	0,00	0,99
2011	0,07	0,42	0,47	0,26	0,17	0,02	0,88
2012	0,32	0,36	0,08	0,20	0,22	0,04	0,41
2013	0,30	0,30	0,08	0,16	0,14	0,20	0,30
2014	0,32	0,36	0,06	0,11	0,33	0,55	0,29
2015	0,30	0,32	0,05	0,10	0,24	0,72	0,21
2016	0,21	0,28	0,05	0,05	0,15	0,38	0,14
2017	0,22	0,22	0,03	0,04	0,12	0,78	0,21
2018	0,15	0,31	0,05	0,03	0,33	0,97	0,24
2019	0,06	0,35	0,11	0,04	0,31	0,96	0,23
2020	0,11	0,36	0,06	0,07	0,37	0,95	0,43

Nguồn: UN Comtrade và tính toán của tác giả, 2022 [11]

¹ Theo định nghĩa của WTO

- Chỉ số thương mại nội ngành (IIT)

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của các nhóm hàng nông sản nghiên cứu đều lớn hơn 0 cho thấy có thương mại nội ngành giữa các nhóm hàng này giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nhóm hàng có IIT giảm mạnh nhất chính là SITC 042 từ 0,86 vào năm 2010 xuống 0,06 vào năm 2020. Nhóm hàng SITC 075 cũng có sự giảm sút đáng kể từ 0,99 vào năm 2010 (gần như hoàn toàn thương mại nội ngành) xuống 0,14 vào năm 2016. Tuy nhiên, lợi thế của nhóm hàng này đã được khai thác trở lại nhờ đó mà chỉ số này đã có sự phục hồi khá nhanh theo thời gian (đạt 0,43 vào năm 2020). Nhóm hàng SITC 057 có IIT giảm mạnh từ 0,43 vào năm 2010 xuống còn 0,07 vào năm 2020 cho thấy, ở thời điểm hiện tại gần như không có thương mại về nhóm hàng này giữa Việt Nam và Trung Quốc. Theo đánh giá từ các chuyên gia kinh tế trong nước, vào thời điểm hiện tại nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam do chậm thay đổi về hình thức, chất lượng so với các đối thủ cũng như thị hiếu của người tiêu dùng Trung Quốc nên khả năng cạnh tranh giảm. Do vậy, Trung Quốc vẫn đang nhập khẩu khá nhiều mặt hàng nông sản từ các quốc gia trong khu vực và trên thế giới như rau quả, gạo,... (đây là nguyên nhân làm cho IIT của một số nhóm hàng nông sản của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc giảm mạnh). Bên cạnh các nhóm hàng có chỉ số thương mại nội ngành giảm thì nhóm sản phẩm trà (SITC 074) đang có IIT tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Về cơ bản, cả Việt Nam và Trung Quốc đều có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu để sản xuất trà cũng như sở thích tiêu dùng trà của người dân cũng rất cao. Tuy nhiên do công nghệ và trình độ sản xuất khác nhau nên thương mại của nhóm hàng này tại 2 quốc gia nhờ đó mà ngày càng tăng. Trong tương lai Việt Nam cần duy trì và phát triển thương mại với các nhóm hàng nông sản tại thị trường Trung Quốc nhằm tận dụng những lợi thế từ điều kiện tự nhiên, khoảng cách về địa lý cũng như những hiệp định thương mại mà 2 quốc gia ký kết thời gian qua.

3.3. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng nông sản tại thị trường Trung Quốc ngày một tăng đã mang lại nhiều cơ hội lớn để nông sản Việt Nam có điều kiện tăng trưởng, mở rộng quy mô sản xuất phù hợp với tiềm năng sẵn có của đất nước. Tuy nhiên, đứng trước những biến động thực tế của nền kinh tế toàn cầu

như chiến tranh thương mại, thiên tai, dịch bệnh,... sẽ gây ra nhiều khó khăn, thách thức hơn cho hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Do đó, một số giải pháp cần thực hiện ngay nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong thời gian tới là:

Một là, nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chính sách về quản lý sản xuất và xuất khẩu các nhóm hàng nông sản. Việc đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, truy xuất nguồn gốc,... ngày càng trở nên quan trọng, cần được thực hiện theo quy định của Việt Nam và thị trường nhập khẩu Trung Quốc.

Hai là, nhà nước và doanh nghiệp cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến nông sản. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng tại thị trường Trung Quốc.

Ba là, nhà nước phối hợp với các địa phương để xây dựng các vùng chuyên canh quy mô lớn, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật tạo nguồn hàng nông sản xuất khẩu.

Bốn là, nhà nước và doanh nghiệp xuất khẩu cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại thông qua triển lãm, hội chợ,... nhằm quảng bá các nông sản có tiềm năng với thị trường Trung Quốc; tập trung xuất khẩu theo con đường chính ngạch để đảm bảo tính bền vững cho nông sản Việt. Bên cạnh các nông sản đã được xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc thì Việt Nam cần tiếp tục chuẩn bị hồ sơ cho các loại nông sản khác để xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc trong thời gian sớm nhất.

Năm là, chú trọng xây dựng và đăng ký bảo hộ thương hiệu cho hàng nông sản xuất khẩu nhằm nâng cao vị thế cho nông sản Việt tại các thị trường xuất khẩu nói chung và thị trường Trung Quốc nói riêng.

Sáu là, nhà sản xuất và các doanh nghiệp xuất khẩu cần liên tục nghiên cứu, cập nhật đầy đủ các thông tin về đối thủ cạnh tranh, về thị hiếu của người tiêu dùng tại thị trường Trung Quốc để có những thay đổi và cải tiến về sản phẩm cho phù hợp.

Bảy là, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống logistic nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản Việt sang thị trường Trung Quốc. Trong đó cần tập trung vào những tỉnh có đường biên giới chung và đã có các hoạt động xuất nhập khẩu hàng nông sản giữa 2 quốc gia như Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lạng Sơn,...

Ngoài ra, cả Việt Nam và Trung Quốc cần thúc đẩy liên kết chiến lược nông nghiệp, tăng cường hợp

tác trong lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác sâu rộng về năng lực sản xuất đầu tư, cùng xây dựng các khu công nghiệp nông nghiệp quốc tế, tăng cường bổ sung lợi thế, cùng xây dựng toàn bộ chuỗi ngành nông nghiệp của hai nước.

Kết luận

Hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận về số lượng các mặt hàng xuất khẩu, KNXXK cũng như mức độ phù hợp của sản phẩm của với thị hiếu của người tiêu dùng. Mặc dù có nhiều chỉ số có xu hướng giảm dần theo thời gian như RCA, TCI, IIT song xét trên nhiều khía cạnh về khoảng cách địa lý, quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia hay đặc điểm về nhu cầu tiêu dùng của người dân,... thì Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng mà Việt Nam cần khai thác và phát triển trong tương lai. Để làm được điều này thì vai trò của nhà nước trong việc định hướng cũng như ban hành các chính sách phối hợp giữa doanh nghiệp với người nông dân càng trở nên quan trọng. Từ đó hướng đến xây dựng chuỗi nông sản bền vững cho hoạt động xuất khẩu Việt Nam tại các thị trường nói chung và thị trường Trung Quốc nói riêng. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Balassa B. (1965), "Trade liberalization and revealed comparative advantages", *The Manchester School of Economic and Social Studies* 33(2), pp. 91-123.
2. Nguyễn Tiên Dũng (2016), "Thương mại Việt Nam và các nước RCEP: Tăng trưởng và thay đổi cơ cấu thương mại", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 3 (2016) 1-9.
3. Finger J. M., M. E. Kreinin (1979), A Measure of "Export Similarity" and its Possible Uses, *The Economic Journal* 89 (1979) 905.
4. Ferto I. and Hubbard L. J. (2003), Revealed Comparative Advantage and Competitiveness in Hungarian Agri-Food Sectors, *The World Economy* 26(2), pp. 247-59.
5. Grubel H.G. and Loyd P.J. (1975), *Intra-industry Trade, the Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, New York.
6. Kim S. J. (2012), "South Korea's trade intensity with ASEAN countries and its changes over time", *International review of Business* 8(4), pp. 63-79.

7. Cao Nguyên (2020), "Xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc: Bỏ dần tiểu ngạch, chuyển thành xuất khẩu chính ngạch", website: <https://laodong.vn/kinh-te/xk-hang-hoa-sang-trung-quoc-bo-dan-tieu-ngach-chuyen-thanh-xuat-khau-chinh-ngach-826851.ldo>, truy cập ngày 5/8/2021

8. Quyết định số 493/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

9. Tổng cục Hải quan (2022), Thống kê hải quan, <https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3521>, truy cập 15/12/2022.

10. Đinh Trường (2022), *Un-ir nông sản ở cửa khẩu: Có nguyên nhân từ sự bị động, lúng túng*, <https://laodong.vn/kinh-doanh/un-u-nong-san-o-cua-khau-co-nguyen-nhan-tu-su-bi-dong-lung-tung-1022528.ldo>, truy cập tháng 1/2023.

11. World Bank, (2022), World Bank Integrated Trade Solution (WITS), website: <http://wits.worldbank.org/WITS/>, ngày truy cập: 24/10/2022.

Summary

Vietnam is a country with many advantages in the production and export of agricultural products on a large scale. In the period 2010-2020, China is always a major export market of Vietnam's agricultural products with a total export turnover of 57.4 billion USD and the average growth rate of export turnover of 11.96%. Through trade indicators such as comparative advantage index (RCA), export similarity index (ESI), trade complementarity index (TCI), intra-industry trade index (IIT) shows that The trade in agricultural products between Vietnam and China is highly complementary. Vietnam's agricultural product group still has potential and many opportunities for export in the Chinese market. From that fact, the article offers some solutions on the basis of promoting the advantages and overcoming difficulties in order to boost Vietnam's agricultural exports to the Chinese market in the near future.